



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin Công ty	2 - 3
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5- 6
Bảng cân đối kế toán	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 44

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội. Công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102041157 ngày 15 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ ba ngày 19 tháng 7 năm 2023. Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 53/GPĐC-UBCK ngày 28 tháng 6 năm 2023.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- ▶ Quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện;
- ▶ Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- ▶ Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 12, Tòa nhà số 21 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc	Chủ tịch
Ông Phan Phương Anh	Phó chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Như Trang	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Bà Nguyễn Minh Đức	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên
Bà Đoàn Thu Trang	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Chu Hồng Kiên	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2023)
Ông Nguyễn Đức Hải	Quyền Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2023)
Ông Giang Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Hương Trà	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Tài chính (Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2023)
Bà Đoàn Kim Dung	Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Tài chính (Miễn nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2023)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là bà Nguyễn Thị Ngọc - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Chu Hồng Kiên - Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 269/2023/GUQ-MBC của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 1 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY KIỂM TOÁN

Công ty TNHH KPMG là công ty kiểm toán cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

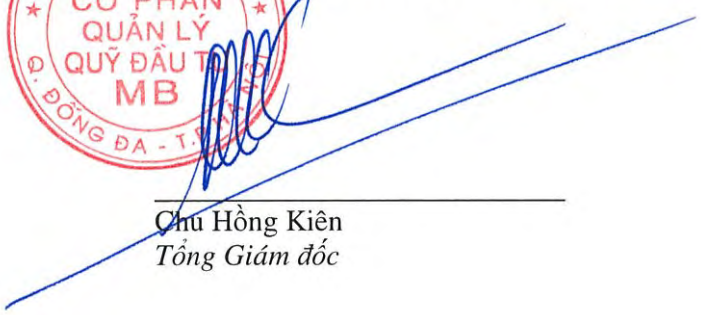
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 7 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.




Chu Hồng Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 18 tháng 3 năm 2024



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 7 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.





Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần tương ứng đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 20 tháng 3 năm 2023.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00155-24-1



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Lê Nhật Vương

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3849-2022-007-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
	TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)		508.002.815.157	561.794.313.246
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	89.200.732.334	156.843.458.531
111	1. Tiền		700.732.334	543.458.531
112	2. Các khoản tương đương tiền		88.500.000.000	156.300.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	403.821.352.858	360.722.945.363
121	1. Đầu tư ngắn hạn		404.329.334.269	362.589.316.678
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(507.981.411)	(1.866.371.315)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.608.295.727	39.472.810.766
132	1. Trả trước cho người bán	7	37.800.000	25.037.800.000
134	4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	8	5.446.109.110	9.797.599.619
135	5. Các khoản phải thu khác	9	9.124.386.617	4.637.411.147
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		372.434.238	4.755.098.586
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		372.434.238	333.330.868
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	4.421.767.718
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250 + 260)		53.703.227.464	21.473.220.467
220	II. Tài sản cố định		7.617.271.024	9.516.283.011
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.400.722.842	2.574.247.207
222	Nguyên giá		6.571.029.897	6.571.029.897
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.170.307.055)	(3.996.782.690)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	5.891.548.182	5.133.895.804
228	Nguyên giá		10.085.580.000	7.016.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.194.031.818)	(1.882.104.196)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		325.000.000	1.808.140.000
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		45.500.000.000	10.000.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	12	45.500.000.000	10.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		585.956.440	1.956.937.456
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	302.964.760	1.673.945.776
268	3. Tài sản dài hạn khác	14	282.991.680	282.991.680
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		561.706.042.621	583.267.533.713

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

<i>Mã số</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2023 VND</i>	<i>31/12/2022 VND</i>
	NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)		13.765.333.197	35.900.612.008
310	I. Nợ ngắn hạn		13.765.333.197	35.900.612.008
312	2. Phải trả người bán		10.406.221	286.421.112
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.928.067.531	2.431.036.548
315	5. Phải trả người lao động		3.407.652.222	24.006.175.811
319	8. Phải trả phải nộp khác	16	1.026.463.628	5.412.603.388
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.392.743.595	3.764.375.149
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	547.940.709.424	547.366.921.705
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		356.174.500.000	323.795.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		100.000.000	100.000.000
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		-	23.876.719.176
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	25.708.397.570
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		191.666.209.424	173.886.804.959
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		561.706.042.621	583.267.533.713

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
005	5. Ngoại tệ các loại (nguyên tệ)		319.855	319.855
	USD		11.855	11.855
	JPY		308.000	308.000
006	6. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ		192.086.020.000	184.873.520.000
007	Trong đó:			
	6.1. Chứng khoán giao dịch		192.086.020.000	184.873.520.000
020	7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý quỹ		113.410.256.000	74.197.669.700
030	8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	18	28.086.363.645	19.853.432.233
031	8.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		28.086.363.645	19.853.432.233
040	9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	18	4.773.487.535.246	5.054.364.014.970
041	9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		4.773.487.535.246	5.054.364.014.970
050	10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	19	184.622.044.862	89.863.740.127
051	11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	20	14.788.498.573	5.134.341.961

Ngày 18 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt





Vi Thị Thảo Ly
Kế toán

Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Chu Hồng Kiên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
1	1. Doanh thu	21	34.609.122.519	78.445.122.481
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01)		34.609.122.519	78.445.122.481
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn dịch vụ cung cấp	22	21.493.534.760	59.982.799.810
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)		13.115.587.759	18.462.322.671
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	35.105.186.903	227.248.521.273
22	7. Chi phí tài chính	24	436.349.588	62.082.060.586
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15.383.054.069	26.250.608.078
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25}		32.401.371.005	157.378.175.280
31	10. Thu nhập khác	26	3.293.729.958	4.073.384.695
32	11. Chi phí khác	27	3.262.981.978	4.092.793.749
40	12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)		30.747.980	(19.409.054)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		32.432.118.985	157.358.766.226
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	8.095.334.243	31.137.982.511
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)		24.336.784.742	126.220.783.715
				(Điều chỉnh lại)
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	29	642	3.331

Ngày 18 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu



Vi Thị Thảo Ly
Kế toán

Người kiểm soát



Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Chu Hồng Kiên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		106.446.782.630	1.016.705.172.794
02	2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(139.014.641.180)	(955.456.337.892)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(29.149.434.692)	(42.392.505.733)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28	(2.142.440.317)	(30.627.408.880)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		35.927.235.379	87.014.068.530
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(50.866.499.997)	(107.440.014.271)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(78.798.998.177)	(32.197.025.452)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.580.440.000)	(5.044.485.000)
23	3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(357.842.527.725)	(511.099.510.000)
24	4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác		365.712.693.894	419.978.676.713
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(20.500.000.000)	(41.402.540.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.782.892.657	150.671.717.798
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.725.007.164	106.656.243.808
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		27.297.625.990	119.760.103.319

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.145.462.500)	(38.807.400.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.145.462.500)	(38.807.400.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)		(67.646.834.687)	48.755.677.867
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		156.843.458.531	108.085.881.699
61	Ảnh hưởng của thay đổi đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.108.490	1.898.965
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	5	89.200.732.334	156.843.458.531

Ngày 18 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu



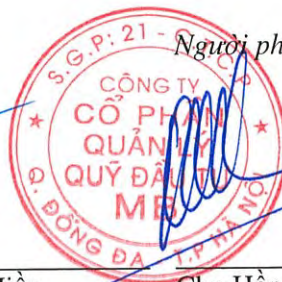
Vi Thị Thảo Ly
Kế toán

Người kiểm soát



Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Chu Hồng Kiên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		1/1/2022	1/1/2023	2022		2023		31/12/2022	31/12/2023
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17	323.795.000.000	323.795.000.000	-	-	32.379.500.000	-	323.795.000.000	356.174.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		100.000.000	100.000.000	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	21.436.045	(21.436.045)	18.217.190	(18.217.190)	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	17	23.876.719.176	23.876.719.176	-	-	-	(23.876.719.176)	23.876.719.176	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		27.266.092.232	25.708.397.570	-	(1.557.694.662)	-	(25.708.397.570)	25.708.397.570	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	17	91.101.072.192	173.886.804.959	126.220.783.715	(43.435.050.948)	41.542.401.488	(23.762.997.023)	173.886.804.959	191.666.209.424
Tổng cộng		466.138.883.600	547.366.921.705	126.242.219.760	(45.014.181.655)	73.940.118.678	(73.366.330.959)	547.366.921.705	547.940.709.424

Ngày 18 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu



Vi Thị Thảo Ly
Kế toán

Người kiểm soát



Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Chu Hồng Kiên
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội. Công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 0102041157 ngày 15 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ ba ngày 19 tháng 7 năm 2023, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 53/GPDC-UBCK ngày 28 tháng 6 năm 2023.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm các hoạt động sau:

- ▶ Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- ▶ Quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện;
- ▶ Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- ▶ Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đang quản lý bốn (4) quỹ đầu tư là Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital (“MBVF”), Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB (“MBBOND”), Quỹ Đầu tư Rhodium Venture Capital, Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Bordier - MB Flagship (“BMFF”) và hai (2) quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện là Quỹ MB An Khang, Quỹ MB Thịnh Vượng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 vốn cổ phần của Công ty là 356.174.500.000 VND. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 12, Tòa nhà số 21 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 34 người, trong đó có 13 người được cấp Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 36 người, trong đó có 15 người được cấp Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ).

Danh sách nhân viên có Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>STT</i>	<i>Họ và tên</i>	<i>Số giấy phép</i>	<i>Ngày cấp</i>
1	Chu Hồng Kiên	002266/QLQ	10/10/2023
2	Giang Trung Kiên	000547/QLQ	01/02/2011
3	Đoàn Kim Dung	00052/QLQ	27/02/2009
4	Nguyễn Thị Thu Hiền	00054/QLQ	27/02/2009
5	Nguyễn Huy Tùng	002333/QLQ	23/11/2023
6	Hà Anh Tùng	001058/QLQ	20/12/2013
7	Đỗ Hiệp Hòa	001108/QLQ	27/05/2014
8	Phan Thị Tú Linh	001143/QLQ	01/10/2014
9	Bạch Thế Phong	001783/QLQ	22/05/2019
10	Nguyễn Hữu Phú	001940/QLQ	05/10/2020
11	Bùi Thị Trang Nhung	001782/QLQ	22/05/2019
12	Trần Minh Ngọc	001849/QLQ	11/11/2019
13	Nguyễn Kim Khánh	001983/QLQ	13/05/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY****2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 (“Thông tư 125”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Do vậy, báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

3. CAM KẾT TUÂN THỦ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định báo cáo tài chính kèm theo được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 125 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị.

4.2 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba (3) tháng đã bao gồm trong “Tiền và các khoản tương đương tiền”; các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng từ ba (3) tháng đến mười hai (12) tháng; và các chứng chỉ quỹ mở. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu Chính phủ, các khoản cho vay, tiền gửi, chứng chỉ quỹ và các khoản đầu tư dài hạn khác có mục đích nắm giữ trên mười hai (12) tháng.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo và được trích lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

4.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán niêm yết hoặc đã đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính và có giá trị thực tế trên thị trường giảm so với giá hạch toán trên sổ sách kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mức trích dự phòng như sau:

Mức trích dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Giá trị khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Số lượng chứng khoán doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm trích lập dự phòng	X	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	---	---	--	---	---

Dự phòng cho các khoản đầu tư khác vào các tổ chức kinh tế trong nước được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính.

Mức trích dự phòng như sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	X	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế, nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
--	---	--	---	---	---	---

Chứng khoán đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước nhưng đã bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, hoặc không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng được xác định tương tự các khoản đầu tư khác vào các tổ chức kinh tế trong nước.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng doanh nghiệp thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án thì doanh nghiệp tự dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Khấu hao và hao mòn tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản khác	4 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm

4.8 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**4.10 Vốn cổ phần***Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

4.11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích từ lợi nhuận giữ lại theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

4.12 Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi phải thu của khoản đầu tư ủy thác, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác cũng như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**4.13 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thường hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý danh mục đầu tư trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán với giá vốn của chứng khoán và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch bán chứng khoán đã được hoàn tất.

Giá vốn của các khoản chứng khoán bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nắm giữ dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng tiền nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**4.14 Lợi ích của nhân viên****4.14.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, công ty không có một nghĩa vụ nào khác.

4.14.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động. Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.14.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.15 Dự phòng

Ngoài các khoản dự phòng được trình bày tại Thuyết minh 4.3 và 4.4, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**4.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

4.17 Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm Ngân hàng mẹ, các công ty con của Ngân hàng mẹ và các quỹ đầu tư do Công ty quản lý.

4.19 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 125 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

4.20 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Do đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2023</u> <u>VND</u>	<u>31/12/2022</u> <u>VND</u>
Tiền mặt tại quỹ	335.740.400	331.631.910
Tiền gửi không kỳ hạn	364.991.934	211.826.621
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	88.500.000.000	156.300.000.000
	89.200.732.334	156.843.458.531

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng có lãi suất 3,00% - 3,30%/năm (31/12/2022: 6,00%/năm)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2023</u>		<u>31/12/2022</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u> <u>VND</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u> <u>VND</u>
Đầu tư cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	5.753.532	109.746.221.556	2.774.432	36.368.748.794
<i>Bao gồm các mã giảm giá</i>				
VEA	500.000	16.910.846.844	-	-
TCB	446.500	14.358.834.567	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	145.000	43.500.000	145.000	43.500.000
Đầu tư trái phiếu				
Trái phiếu niêm yết	915.550	129.152.808.181	1.141.335	152.899.917.652
Đầu tư khác				
Chứng chỉ quỹ mở	6.666.931,42	86.079.390.232	6.666.931,42	86.079.390.232
Hợp đồng tiền gửi		55.000.000.000	-	46.500.000.000
Chứng chỉ tiền gửi		24.307.414.300	-	40.697.760.000
Tổng cộng		404.329.334.269		362.589.316.678
Dự phòng giảm giá		507.981.411		1.866.371.315
		403.821.352.858		360.722.945.363

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	<u>2023</u> <u>VND</u>	<u>2022</u> <u>VND</u>
Số dư đầu năm	1.866.371.315	2.009.805.000
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 24)	(1.358.389.904)	(143.433.685)
Số dư cuối năm	507.981.411	1.866.371.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư tăng trưởng Bordier-MB Flagship	-	25.000.000.000
Công ty Luật TNHH MTV Leadco	37.800.000	37.800.000
	37.800.000	25.037.800.000

8. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư	822.054.485	849.863.438
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	4.624.054.625	8.947.736.181
	5.446.109.110	9.797.599.619

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Dự thu lãi tiền gửi	5.099.773.974	1.198.864.379
Dự thu lãi trái phiếu	2.540.126.342	655.642.615
Dự thu cổ tức	547.500.000	2.504.438.400
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	876.986.301	278.465.753
Phải thu khác	60.000.000	-
	9.124.386.617	4.637.411.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tài sản khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm và cuối năm	1.454.593.705	4.772.075.700	288.360.492	56.000.000	6.571.029.897
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	1.023.511.900	2.841.362.427	111.623.411	20.284.952	3.996.782.690
Khấu hao trong năm	306.506.317	795.345.948	57.672.096	14.000.004	1.173.524.365
Số dư cuối năm	1.330.018.217	3.636.708.375	169.295.507	34.284.956	5.170.307.055
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	431.081.805	1.930.713.273	176.737.081	35.715.048	2.574.247.207
Số dư cuối năm	124.575.488	1.135.367.325	119.064.985	21.715.044	1.400.722.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tài sản khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.351.503.705	4.772.075.700	288.360.492	56.000.000	6.467.939.897
Tăng trong năm	103.090.000	-	-	-	103.090.000
Số dư cuối năm	1.454.593.705	4.772.075.700	288.360.492	56.000.000	6.571.029.897
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	721.132.892	2.046.016.479	53.951.315	6.284.948	2.827.385.634
Khấu hao trong năm	302.379.008	795.345.948	57.672.096	14.000.004	1.169.397.056
Số dư cuối năm	1.023.511.900	2.841.362.427	111.623.411	20.284.952	3.996.782.690
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	630.370.813	2.726.059.221	234.409.177	49.715.052	3.640.554.263
Số dư cuối năm	431.081.805	1.930.713.273	176.737.081	35.715.048	2.574.247.207

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 578.757.223 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 526.857.223 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Phần mềm máy tính</i>	
	<i>31/12/2023</i>	<i>31/12/2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	7.016.000.000	3.128.800.000
Tăng trong năm	3.069.580.000	3.887.200.000
Số dư cuối năm	10.085.580.000	7.016.000.000
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.882.104.196	810.847.069
Hao mòn trong năm	2.311.927.622	1.071.257.127
Số dư cuối năm	4.194.031.818	1.882.104.196
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	5.133.895.804	2.317.952.931
Số dư cuối năm	5.891.548.182	5.133.895.804

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 317.750.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 317.750.000 VND).

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>31/12/2023</i>		
	<i>Tỷ lệ đầu tư (%)</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>
Chứng chỉ quỹ BMFF	43,12	4.529.094	45.500.000.000
	<i>31/12/2022</i>		
	<i>Tỷ lệ đầu tư (%)</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>
Chứng chỉ quỹ MBVF	3,40	607.836	10.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2023</u> <u>VND</u>	<u>31/12/2022</u> <u>VND</u>
Phí trả trước dài hạn	222.214.200	1.218.065.857
Chi phí công cụ, dụng cụ	80.750.560	455.879.919
	<u>302.964.760</u>	<u>1.673.945.776</u>

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2023</u> <u>VND</u>	<u>31/12/2022</u> <u>VND</u>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	<u>282.991.680</u>	<u>282.991.680</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2023</u> <u>VND</u>	<u>31/12/2022</u> <u>VND</u>
Thuế thu nhập cá nhân	394.979.914	2.421.538.538
Thuế GTGT	1.961.409	9.498.010
Thuế TNDN	1.531.126.208	-
	<u>1.928.067.531</u>	<u>2.431.036.548</u>

16. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	<u>31/12/2023</u> <u>VND</u>	<u>31/12/2022</u> <u>VND</u>
Cổ tức phải trả	212.000.000	192.000.000
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	814.463.628	5.220.603.388
	<u>1.026.463.628</u>	<u>5.412.603.388</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần VND</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính VND</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	323.795.000.000	100.000.000	23.876.719.176	27.266.092.232	91.101.072.192	466.138.883.600
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	126.220.783.715	126.220.783.715
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.498.572.908)	(4.498.572.908)
Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	-	(38.855.400.000)	(38.855.400.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(1.557.694.662)	-	(1.557.694.662)
Nộp bổ sung thuế năm trước	-	-	-	-	(81.078.040)	(81.078.040)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	323.795.000.000	100.000.000	23.876.719.176	25.708.397.570	173.886.804.959	547.366.921.705
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	323.795.000.000	100.000.000	23.876.719.176	25.708.397.570	173.886.804.959	547.366.921.705
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	24.336.784.742	24.336.784.742
Chia cổ tức năm 2022 (*)	-	-	-	-	(16.189.750.000)	(16.189.750.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(7.573.247.023)	(7.573.247.023)
Sử dụng quỹ để tăng vốn trong năm (**)	32.379.500.000	-	(23.876.719.176)	(25.708.397.570)	17.205.616.746	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	356.174.500.000	100.000.000	-	-	191.666.209.424	547.940.709.424

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/BB-ĐHCD-MBC ngày 18 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với số tiền 16.189.750.000 VND (tỷ lệ chia cổ tức 5% của vốn đầu tư của chủ sở hữu).

(**) Theo Thông tư 114/2021/TT-BTC ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2021 quy định về bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHCD-MBC ngày 18 tháng 4 năm 2023 thông qua phương án bổ sung vốn điều lệ từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và kết chuyển số dư quỹ dự phòng tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

18. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<u>31/12/2023</u> <u>VND</u>	<u>31/12/2022</u> <u>VND</u>
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Cổ phiếu niêm yết	897.908.645.249	1.088.099.828.312
<i>Bao gồm các mã giảm giá</i>		
ACB	-	103.099.741.200
BVH	4.051.974.111	5.763.210.801
CTG	-	25.789.526.020
DPR	9.277.275.401	17.030.574.021
DRC	6.198.684.139	7.972.233.106
FPT	-	32.423.092.341
GAS	3.227.465.115	3.227.465.115
GVR	-	3.522.015.110
HPG	24.721.789.147	123.279.498.334
MWG	7.650.301.952	37.134.415.569
NLG	5.540.582.428	13.389.740.863
PGC	13.764.017.024	18.079.078.000
PLX	32.570.060.917	34.131.274.417
POW	7.521.718.524	-
QNS	24.406.957.819	19.052.435.803
QTP	131.208.162.184	114.641.001.373
SBT	13.001.677.727	21.411.102.251
SGI	-	1.947.431.975
SSI	-	8.851.066.991
TCB	119.760.597.576	106.603.015.069
TCI	-	529.023.780
TPB	9.883.015.245	17.390.563.786
VEA	36.238.442.533	30.610.729.451
VHM	52.173.378.139	94.168.911.399
VND	-	1.019.469.097
VNM	26.831.095.094	-
VPB	25.294.858.403	42.366.618.517
VRE	53.075.125.810	23.196.854.855
Cổ phiếu không niêm yết	42.100.000.000	46.500.000.000
Chứng chỉ quỹ	8.727.680.000	3.957.680.000
Trái phiếu niêm yết	173.919.869.472	140.040.110.288
<i>Bao gồm các mã giảm giá</i>		
GEG121022	-	35.342.428.401
TD1727396	-	5.824.742.808
TD1828113	28.666.714.521	-
Trái phiếu chưa niêm yết	2.938.012.340.525	3.380.364.424.703
<i>Bao gồm các mã giảm giá</i>		
FHDCH2124001	10.063.561.659	-
NLPLH203201	31.145.844.639	31.145.844.639
Tiền gửi có kỳ hạn	472.819.000.000	343.264.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	240.000.000.000	52.137.971.667
	4.773.487.535.246	5.054.364.014.970
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Tiền gửi không kỳ hạn	28.086.363.645	19.853.432.233
	4.801.573.898.891	5.074.217.447.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

19. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Phải thu tiền cổ tức	19.097.025.000	12.082.360.000
Phải thu lãi trái phiếu	67.179.762.210	59.936.339.162
Phải thu tiền bán chứng khoán và thu khác	66.209.630.787	8.479.623.760
Phải thu lãi tiền gửi	32.135.626.865	8.914.376.936
Phải thu tiền đóng góp vào Quỹ	-	451.040.269
	184.622.044.862	89.863.740.127

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Phải trả tiền mua chứng khoán	10.636.829.081	2.132.630.318
Phải trả phí quản lý cho Công ty	2.640.710.442	2.070.484.950
Phải trả phí ngân hàng lưu ký	165.209.710	231.450.197
Phải trả phí quản lý Công ty Bảo hiểm nhân thọ MB	-	287.533.314
Ages Life thu hộ	-	412.243.182
Phải trả khác	1.345.749.340	-
	14.788.498.573	5.134.341.961

21. DOANH THU

	2023	2022
	VND	VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	10.366.581.062	28.726.202.896
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	22.997.341.818	40.459.228.359
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	1.764.000.000
Doanh thu từ phí thường hoạt động	-	1.735.715.274
Doanh thu từ phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ	1.245.199.639	5.759.975.952
	34.609.122.519	78.445.122.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lương, phụ cấp, thù lao, bảo hiểm	8.655.446.464	46.133.370.284
Chi phí quản lý quỹ và danh mục đầu tư chứng khoán	4.613.086.574	5.975.112.723
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	1.076.472.202	1.515.155.270
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.485.451.987	2.240.654.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.663.077.533	4.118.507.350
	21.493.534.760	59.982.799.810

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	2.783.757.356	107.416.662.945
Thu nhập cổ tức cổ phiếu	1.755.077.411	107.768.905.306
Thu nhập lãi trái phiếu	15.276.880.666	1.971.465.630
Thu nhập lãi tiền gửi	14.918.356.266	10.079.424.887
Doanh thu hoạt động tài chính khác	371.115.204	12.062.505
	35.105.186.903	227.248.521.273

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.728.744.028	61.346.889.155
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh số 6)	(1.358.389.904)	(143.433.685)
Chi phí tài chính khác	65.995.464	878.605.116
	436.349.588	62.082.060.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lương, phụ cấp, thù lao, bảo hiểm	5.891.182.818	10.863.327.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	1.173.438.094	2.147.786.961
Thuế, phí và lệ phí	83.853.910	149.578.636
Chi phí giới thiệu sản phẩm	4.185.529.200	7.389.532.800
Chi phí khác	4.049.050.047	5.700.381.806
	15.383.054.069	26.250.608.078

(*) Trong chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 có phí dịch vụ cho công ty kiểm toán bao gồm: phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính cuối năm là 64.000.000 VND và phí cho các dịch vụ khác (gồm các dịch vụ phi đảm bảo và soát xét thông tin là 38.000.000 VND).

26. THU NHẬP KHÁC

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu xuất lại hóa đơn cho hoạt động ủy thác	1.945.163.494	3.809.177.984
Doanh thu xuất lại hóa đơn cho hoạt động quản lý quỹ	635.974.024	264.000.000
Thu nhập khác	712.592.440	206.711
	3.293.729.958	4.073.384.695

27. CHI PHÍ KHÁC

	2023 VND	2022 VND
Chi phí xuất lại hóa đơn cho hoạt động ủy thác	1.945.163.494	3.809.177.984
Chi phí xuất lại hóa đơn cho hoạt động quản lý quỹ	635.974.024	264.000.000
Chi phí khác	681.844.460	19.615.765
	3.262.981.978	4.092.793.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.506.693.841	31.137.982.511
Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải trả năm trước	1.588.640.402	-
	8.095.334.243	31.137.982.511

Đối chiếu thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.432.118.985	157.358.766.226
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập không chịu thuế	(1.755.077.411)	(11.609.217.199)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.856.427.630	11.484.444.705
Điều chỉnh khác	-	(1.544.081.176)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	32.533.469.204	155.689.912.556
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.506.693.841	31.137.982.511
Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải trả năm trước	1.588.640.402	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8.095.334.243	31.137.982.511
Thuế TNDN nộp thừa đầu năm	(4.421.767.718)	(5.013.419.389)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.142.440.317)	(30.546.330.840)
Thuế TNDN phải trả/(nộp thừa) cuối năm	1.531.126.208	(4.421.767.718)

Theo Luật số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế (2022: 20%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	24.336.784.742	126.220.783.715
Số phân bổ ước tính vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(1.460.207.085)	(7.573.247.023)
	22.876.577.657	118.647.536.692

(*) Công ty ước tính số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 6% lợi nhuận sau thuế trong năm 2023 (2022: 6%).

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2023 VND	2022 (điều chỉnh lại) VND	2022 (theo báo cáo trước đây) VND
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đầu năm	32.379.500	32.379.500	32.379.500
Ảnh hưởng của việc tăng vốn từ các quỹ trong năm	3.237.950	3.237.950	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối năm	35.617.450	35.617.450	32.379.500

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2023 VND	2022 (điều chỉnh lại) VND	2022 (theo báo cáo trước đây) VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	642	3.331	3.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

30.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khác, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư trái phiếu. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu lãi suất của công ty như sau:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	88.864.991.934	156.511.826.621
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	55.000.000.000	46.500.000.000
Đầu tư dài hạn - Chứng chỉ tiền gửi	24.307.414.300	40.697.760.000
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi</i>		
Chứng khoán kinh doanh - Trái phiếu niêm yết	129.152.808.181	152.899.917.652
	297.325.214.415	396.609.504.273

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, mỗi thay đổi 1% lãi suất sẽ làm tăng 1.033.222.465 VND lợi nhuận sau thuế của Công ty (31/12/2022: 1.223.199.341 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023***Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đánh giá rủi ro tiền tệ là không đáng kể do số dư công cụ tài chính bằng ngoại tệ là không trọng yếu.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết nắm giữ bởi Công ty là 120.547.422.000 VND (31/12/2022: 44.415.744.000 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 7% đối với chứng khoán niêm yết trên sàn HoSE và 15% đối với chứng khoán niêm yết trên sàn UPCOM tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với tất cả các biến số khác không thay đổi có thể làm tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế của Công ty tương ứng 8.542.911.632 VND (31/12/2022: 3.059.198.464 VND).

30.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo tài chính trên cơ sở từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán và bộ phận Đầu tư theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tổng giá trị số sách của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<i>31/12/2023</i> VND	<i>31/12/2022</i> VND
Tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	88.864.991.934	156.511.826.621
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	<i>364.991.934</i>	<i>211.826.621</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	<i>88.500.000.000</i>	<i>156.300.000.000</i>
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	55.000.000.000	46.500.000.000
Trái phiếu niêm yết	129.152.808.181	152.899.917.652
Chứng chỉ tiền gửi	24.307.414.300	40.697.760.000
Các khoản phải thu khác	14.570.495.727	14.435.010.766
	311.895.710.142	411.044.515.039

30.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do chênh lệch trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của công cụ tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	<i>Dưới 1 năm VND</i>	<i>Từ 1 - 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.200.732.334	-	89.200.732.334
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
- gộp	404.329.334.269	-	404.329.334.269
Các khoản phải thu ngắn hạn	14.608.295.727	-	14.608.295.727
Trả trước cho người bán	37.800.000	-	37.800.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5.446.109.110	-	5.446.109.110
Các khoản phải thu khác	9.124.386.617	-	9.124.386.617
Các khoản phải thu dài hạn	-	282.991.680	282.991.680
Đầu tư dài hạn khác	-	45.500.000.000	45.500.000.000
	508.138.362.330	45.782.991.680	553.921.354.010
Các khoản phải trả, phải nộp	1.036.869.849	-	1.036.869.849
Các khoản phải trả người bán	10.406.221	-	10.406.221
Các khoản phải trả khác	1.026.463.628	-	1.026.463.628
	1.036.869.849	-	1.036.869.849
Chênh lệch thanh khoản ròng	507.101.492.481	45.782.991.680	552.884.484.161

	<i>Dưới 1 năm VND</i>	<i>Từ 1 - 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	156.843.458.531	-	156.843.458.531
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
- gộp	362.589.316.678	-	362.589.316.678
Các khoản phải thu ngắn hạn	39.472.810.766	-	39.472.810.766
Trả trước cho người bán	25.037.800.000	-	25.037.800.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	9.797.599.619	-	9.797.599.619
Các khoản phải thu khác	4.637.411.147	-	4.637.411.147
Các khoản phải thu dài hạn	-	282.991.680	282.991.680
Đầu tư dài hạn khác	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	558.905.585.975	10.282.991.680	569.188.577.655
Các khoản phải trả, phải nộp	5.699.024.500	-	5.699.024.500
Các khoản phải trả khác	5.412.603.388	-	5.412.603.388
Các khoản phải trả người bán	286.421.112	-	286.421.112
	5.699.024.500	-	5.699.024.500
Chênh lệch thanh khoản ròng	553.206.561.475	10.282.991.680	563.489.553.155

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

30.4 Tài sản đảm bảo

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm:

	<i>Mối quan hệ</i>	<i>31/12/2023</i> <i>Phải thu/</i> <i>(Phải trả)</i> <i>VND</i>	<i>31/12/2022</i> <i>Phải thu/</i> <i>(Phải trả)</i> <i>VND</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)	Ngân hàng mẹ		
Tiền gửi tại MB		88.732.549.221	202.875.868.142
Phải thu lãi và phí		129.691.781	1.198.864.379
Phải trả dịch vụ khác		(82.629)	(82.629)
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Tiền gửi giao dịch chứng khoán		53.714.076	19.357.986
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Phải thu phí quản lý danh mục		331.355.171	-
Phải trả, phải nộp khác		-	(4.251.806.036)
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB (MB AMC)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng		252.991.680	252.991.680
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas (MBAL)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Phải thu phí quản lý danh mục		2.424.249.510	2.817.636.006
Phải trả, phải nộp khác		-	(368.376.990)
Quỹ ĐT Tăng Trưởng Bordier - MB Flagship	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Đầu tư tài chính dài hạn		45.500.000.000	-
Phải thu phí quản lý		154.792.034	-
Quỹ Đầu tư Rhodium Venture Capital	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Phải thu phí quản lý		203.313.885	159.442.887
Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Đầu tư tài chính ngắn hạn		86.079.390.232	86.079.390.232
Phải thu phí quản lý		216.203.467	326.269.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	<i>Mối quan hệ</i>	<i>31/12/2023</i> <i>Phải thu/</i> <i>(Phải trả)</i> <i>VND</i>	<i>31/12/2022</i> <i>Phải thu/</i> <i>(Phải trả)</i> <i>VND</i>
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Đầu tư tài chính dài hạn		-	10.000.000.000
Phải thu phí quản lý		247.745.099	364.151.193

Các giao dịch của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

	<i>Mối quan hệ</i>	<i>2023</i> <i>Doanh thu/</i> <i>(Chi phí)</i> <i>VND</i>	<i>2022</i> <i>Doanh thu/</i> <i>(Chi phí)</i> <i>VND</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)	Ngân hàng mẹ		
Doanh thu từ lãi và phí		6.187.591.863	7.554.868.964
Phí giao dịch và phí khác		(4.205.905.600)	(7.403.740.859)
Trả cổ tức trong năm		(14.695.000.000)	(35.268.000.000)
Gửi tiền có kỳ hạn trong năm		251.500.000.000	1.582.160.000.000
Rút tiền có kỳ hạn trong năm		(365.800.000.000)	(1.451.360.000.000)
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Doanh thu từ lãi và phí tư vấn chứng khoán		2.311.775	446.898.066
Phí giao dịch chứng khoán và phí khác		(94.495.157)	(950.167.794)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Doanh thu từ phí quản lý danh mục		5.384.820.588	5.450.521.465
Doanh thu từ phí tư vấn chứng khoán		-	375.000.000
Phí bảo hiểm và phí khác		(123.845.700)	(171.594.080)
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB (MB AMC)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Chi phí thuê văn phòng		(3.337.425.985)	(3.320.456.646)
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas (MBAL)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Phí quản lý danh mục		13.434.132.535	18.784.339.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	<i>Mỗi quan hệ</i>	<i>2023 Doanh thu/ (Chi phí) VND</i>	<i>2022 Doanh thu/ (Chi phí) VND</i>
Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Phí quản lý		-	3.255.765.958
Phí thưởng hoạt động		-	1.735.715.274
Quỹ ĐT Tăng Trưởng Bordier – MB Flagship	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Phí quản lý		1.472.047.543	-
Quỹ Đầu tư Rhodium Venture Capital	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Phí quản lý		2.389.231.336	260.554.574
Quỹ Đầu tư Trái Phiếu MB	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Phí quản lý		2.679.535.740	20.689.245.808
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Phí quản lý		3.825.766.443	4.520.636.556

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 01/NQ - ĐHĐCĐ - MBC ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông, theo đó tỷ lệ chi trả thù lao và ngân sách hoạt động của HĐQT và BKS là 3% lợi nhuận sau thuế hàng năm của Công ty. Thưởng cho các thành viên HĐQT và BKS áp dụng theo quy định tại Quy chế hiện hành của Công ty.

Thu nhập của Ban Giám đốc được chi trả theo Quy chế Lương của Công ty.

Lương và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	2023 VND	2022 VND
Thành viên Hội Đồng Quản trị		
Thù lao	730.000.000	3.780.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc	329.514.000	1.716.167.000
Ông Phan Phương Anh	131.806.000	685.667.000
Bà Nguyễn Thị Như Trang	91.250.000	475.000.000
Ban Kiểm Soát		
Tiền lương	177.430.000	903.166.000
Tổng Giám Đốc và các Thành viên Ban điều hành		
Tiền lương	777.911.476	2.034.665.978
Lương và thù lao	1.685.341.476	6.717.831.978

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Suy giảm giá trị khoản đầu tư

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, tổng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính của Công ty là 528.575 triệu VND và không bị giảm giá so với giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 do sự suy giảm trên thị trường trong nước. Không có khoản điều chỉnh nào được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và trong năm kết thúc cùng ngày cho báo cáo tài chính này.

Ngày 18 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt



Vi Thị Thảo Ly
Kế toán



Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng




Chu Hồng Kiên
Tổng Giám đốc



Số: 390/CV- MB Capital

V/v Giải trình biến động KQKD của
Năm 2023 so với Năm 2022

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- Căn cứ khoản 4, Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán;

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính Năm 2023 của Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB;

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB xin giải trình về Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Năm 2023 so với Năm 2022, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch	Biến động
Lợi nhuận sau thuế TNDN	24,336,784,742	126,220,783,715	(101,883,998,973)	-80.72%

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Năm 2023 giảm 80.72% so với Năm 2022 là do trong kỳ Doanh thu giảm 55.88%, doanh thu hoạt động tài chính giảm 84.55% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB kính giải trình để Quý Ủy Ban được biết!

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vi Thị Thảo Ly

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hiền



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Chu Hồng Kiên